



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thái Duyệt, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

Số: 65402/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên mẫu: SỮA CHUA UỐNG TIẾT TRÙNG CÓ THẠCH – HƯƠNG KEO BÔNG
- VINAMILK SUSU
(V-SCUTT-27)
2. Mã số mẫu: 112414010/DV.1
3. Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong bao bì kín. Số lượng: 12.
4. Số lượng mẫu: 01 mẫu
5. Thời gian lưu mẫu: Không có mẫu lưu
6. Ngày nhận mẫu: 20/11/2024
7. Thời gian thử nghiệm: 20/11/2024 - 28/11/2024
8. Nơi gửi mẫu: CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 10 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
9. Kết quả thử nghiệm: Các chỉ tiêu Vi sinh vật

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.1*	Enterobacteriaceae	CFU/mL	TCVN 5518-1:2007	KPH (LOD: 1)
9.2*	Listeria monocytogenes	CFU/mL	ISO 11290-2:2017	KPH (LOD: 1)

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 28 tháng 11 năm 2024

KT.VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



TS. Lê Thị Phương Thảo



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thái Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

Số: 65405/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên mẫu: SỮA CHUA UỐNG TIẾT TRÙNG CÓ THẠCH – HƯƠNG KEO BÔNG
- VINAMILK SUSU
(V-SCUTT-27)
2. Mã số mẫu: 112414010/DV.1
3. Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong bao bì kín. Số lượng: 12.
4. Số lượng mẫu: 01 mẫu
5. Thời gian lưu mẫu: Không có mẫu lưu
6. Ngày nhận mẫu: 20/11/2024
7. Thời gian thử nghiệm: 20/11/2024 - 28/11/2024
8. Nơi gửi mẫu: CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 10 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
9. Kết quả thử nghiệm: Các chỉ tiêu Hóa lý

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.1*	Hàm lượng Arsenic	mg/kg	AOAC 2015.01 (ICP-MS)	KPH (LOD: 0,007)
9.2*	Hàm lượng Cadmi	mg/kg	AOAC 2015.01 (ICP-MS)	KPH (LOD: 0,004)
9.3*	Hàm lượng Chì	mg/kg	AOAC 2015.01 (ICP-MS)	KPH (LOD: 0,004)
9.4*	Hàm lượng Stibi	mg/kg	NIFC.03.M.45 (ICP-MS)	KPH (LOD: 0,010)
9.5*	Hàm lượng Thủy ngân	mg/kg	AOAC 2015.01 (ICP-MS)	KPH (LOD: 0,004)

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 28 tháng 11 năm 2024

KT.VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



TS. Lê Thị Phương Thảo



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thái Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải I, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

Số: 65404/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên mẫu: SỮA CHUA UỐNG TIẾT TRÙNG CÓ THẠCH – HƯƠNG KEO BÔNG
- VINAMILK SUSU
(V-SCUTT-27)
2. Mã số mẫu: 112414010/DV.1
3. Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong bao bì kín. Số lượng: 12.
4. Số lượng mẫu: 01 mẫu
5. Thời gian lưu mẫu: Không có mẫu lưu
6. Ngày nhận mẫu: 20/11/2024
7. Thời gian thử nghiệm: 20/11/2024 - 28/11/2024
8. Nơi gửi mẫu: CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 10 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
9. Kết quả thử nghiệm: Chỉ tiêu Hóa lý

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.1*	Hàm lượng Aflatoxin M1	µg/kg	NIFC.04.M.032 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,01)

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 28 tháng 11 năm 2024

KT.VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



TS. Lê Thị Phương Thảo



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thân Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Cổng B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đồng Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

Số: 65403/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

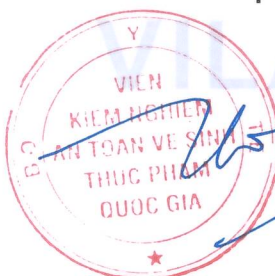
1. Tên mẫu: SỮA CHUA UỐNG TIỆT TRÙNG CÓ THẠCH – HƯƠNG KEO BÔNG
- VINAMILK SUSU
(V-SCUTT-27)
2. Mã số mẫu: 112414010/DV.1
3. Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong bao bì kín. Số lượng: 12.
4. Số lượng mẫu: 01 mẫu
5. Thời gian lưu mẫu: Không có mẫu lưu
6. Ngày nhận mẫu: 20/11/2024
7. Thời gian thử nghiệm: 20/11/2024 - 28/11/2024
8. Nơi gửi mẫu: CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 10 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
9. Kết quả thử nghiệm: Chỉ tiêu Hóa lý

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.1*	Hàm lượng Melamin	mg/kg	NIFC.04.M.058 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,05)

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 28 tháng 11 năm 2024

KT.VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



TS. Lê Thị Phương Thảo



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thân Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Cổng B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

Số: 65392/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên mẫu: SỮA CHUA UỐNG TIẾT TRÙNG CÓ THẠCH – HƯƠNG KẸO BÔNG
- VINAMILK SUSU
(V-SCUTT-27)
2. Mã số mẫu: 112414010/DV.1
3. Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong bao bì kín. Số lượng: 12.
4. Số lượng mẫu: 01 mẫu
5. Thời gian lưu mẫu: Không có mẫu lưu
6. Ngày nhận mẫu: 20/11/2024
7. Thời gian thử nghiệm: 20/11/2024 - 28/11/2024
8. Nơi gửi mẫu: CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 10 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
9. Kết quả thử nghiệm: Các chỉ tiêu Hóa lý

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.1*	Hàm lượng 2,4 - D	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.2*	Hàm lượng Abamectin	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.3*	Hàm lượng Acephate	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.4*	Hàm lượng Aldicarb	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.5*	Hàm lượng Aldrin & Dieldrin	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.6*	Hàm lượng Aminopyralid	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.7*	Hàm lượng Amitraz	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.8*	Hàm lượng Bentazone	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.9*	Hàm lượng Bifenazate	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.10*	Hàm lượng Bifenthrin	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.11*	Hàm lượng Bitertanol	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thiện Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Cổng B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: <http://www.nifc.gov.vn>

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.12*	Hàm lượng Carbaryl	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.13*	Hàm lượng Carbendazim	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.14*	Hàm lượng Carbofuran	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.15*	Hàm lượng Carbosulfan	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.16*	Hàm lượng Chlordane	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: $5,0 \times 10^{-4}$)
9.17	Hàm lượng Chlormequat	mg/kg	NIFC.04.M.026 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,01)
9.18*	Hàm lượng Chlorpropham	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,0 \times 10^{-4}$)
9.19*	Hàm lượng Chlorpyrifos	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.20*	Hàm lượng Chlorpyrifos-methyl	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.21*	Hàm lượng Clethodim	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.22*	Hàm lượng Clofentezine	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.23*	Hàm lượng Cyfluthrin	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.24*	Hàm lượng Cyhexatin	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.25*	Hàm lượng Cyprodinil	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1×10^{-4})
9.26*	Hàm lượng Cyromazine	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.27*	Hàm lượng DDT	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.28*	Hàm lượng Deltamethrin	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.29*	Hàm lượng Diazinon	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.30*	Hàm lượng Dichlorvos	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ This report is only valid for the above sample
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thái Duyệt, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.31*	Hàm lượng Dicofof	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.32*	Hàm lượng Difenconazole	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.33*	Hàm lượng Diflubenzuron	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.34*	Hàm lượng Dimethenamid-P	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.35*	Hàm lượng Dimethipin	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.36*	Hàm lượng Dimethoate	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.37*	Hàm lượng Dimethomorph	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.38*	Hàm lượng Diphenylamine	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0 x 10 ⁻⁴)
9.39	Hàm lượng Diquat	mg/kg	NIFC.04.M.026 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,01)
9.40*	Hàm lượng Disulfoton	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.41*	Hàm lượng Dithiocarbamate (Mancozeb, Propineb, Zineb, Thiram)	mg/kg	NIFC.04.M.205 (GC-MS)	KPH (LOD: 0,01)
9.42*	Hàm lượng Endosulfan	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.43*	Hàm lượng Ethephon	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.44*	Hàm lượng Ethoprophos	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.45*	Hàm lượng Famoxadone (Famoxadin)	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.46*	Hàm lượng Fenamiphos	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.47*	Hàm lượng Fenbuconazole	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.48*	Hàm lượng Fenbutatin oxide	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.49*	Hàm lượng Fenhexamid	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thiện Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Cổng B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đồng Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: <http://www.nifc.gov.vn>

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.50*	Hàm lượng Fenpropathrin	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.51*	Hàm lượng Fenpropimorph	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.52*	Hàm lượng Fenpyroximate	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.53*	Hàm lượng Fenvalerate	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.54*	Hàm lượng Fipronil	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.55*	Hàm lượng Fludioxonil	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.56*	Hàm lượng Flumethrin	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.57*	Hàm lượng Flusilazole	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.58*	Hàm lượng Flutolanil	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.59	Hàm lượng Glufosinate-ammonium	mg/kg	NIFC.04.M.026 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,005)
9.60*	Hàm lượng Heptachlor	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.61*	Hàm lượng Imidacloprid	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.62*	Hàm lượng Indoxacarb	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.63*	Hàm lượng Kresoxim-methyl	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.64*	Hàm lượng Lindan	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.65*	Hàm lượng Methamidophos	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.66*	Hàm lượng Methidathion	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3×10^{-4})
9.67*	Hàm lượng Methomyl	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.68*	Hàm lượng Methoprene	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,01)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thiện Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Cổng B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.69*	Hàm lượng Methoxyfenozide	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.70*	Hàm lượng Myclobutanil	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.71*	Hàm lượng Novaluron	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.72*	Hàm lượng Oxamyl	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.73*	Hàm lượng Oxydemeton-methyl	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.74	Hàm lượng Paraquat	mg/kg	NIFC.04.M.026 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.75*	Hàm lượng Penconazole	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.76*	Hàm lượng Permethrin	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.77*	Hàm lượng Phorate	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.78*	Hàm lượng Piperonyl butoxide	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.79*	Hàm lượng Pirimicarb	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.80*	Hàm lượng Pirimiphos methyl	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.81*	Hàm lượng Prochloraz	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.82*	Hàm lượng Profenofos	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.83*	Hàm lượng Propamocarb	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.84*	Hàm lượng Propargite	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.85*	Hàm lượng Propiconazole	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.86*	Hàm lượng Pyraclostrobin	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.87*	Hàm lượng Pyrimethanil	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.

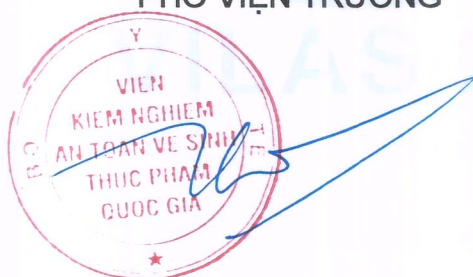


STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.88*	Hàm lượng Quinoxifen	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.89*	Hàm lượng Spinosad	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.90*	Hàm lượng Tebuconazole	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.91*	Hàm lượng Tebufenozide	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.92*	Hàm lượng Terbufos	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.93*	Hàm lượng Thiocloprid	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.94*	Hàm lượng Triadimefon	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.95*	Hàm lượng Triadimenol	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.96*	Hàm lượng Trifloxystrobin	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.97*	Hàm lượng Vinclozolin	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,015)

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 28 tháng 11 năm 2024

KT.VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



TS. Lê Thị Phương Thảo



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thái Duyệt, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Cổng B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đồng Hải I, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

Số: 65406/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên mẫu: SỮA CHUA UỐNG TIẾT TRÙNG CÓ THẠCH – HƯƠNG KEO BÔNG
- VINAMILK SUSU
(V-SCUTT-27)
2. Mã số mẫu: 112414010/DV.1
3. Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong bao bì kín. Số lượng: 12.
4. Số lượng mẫu: 01 mẫu
5. Thời gian lưu mẫu: Không có mẫu lưu
6. Ngày nhận mẫu: 20/11/2024
7. Thời gian thử nghiệm: 20/11/2024 - 28/11/2024
8. Nơi gửi mẫu: CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 10 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
9. Kết quả thử nghiệm: Các chỉ tiêu Hóa lý

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.1*	Hàm lượng Benzyl penicilin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,5)
9.2*	Hàm lượng Ceftiofur	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)
9.3*	Hàm lượng Chlortetracyclin	µg/kg	NIFC.04.M.001 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 5,0)
9.4*	Hàm lượng Clenbuterol	µg/kg	NIFC.04.M.015 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,01)
9.5*	Hàm lượng Cyhalothrin	µg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)
9.6*	Hàm lượng Cypermethrin và alpha-Cypermethrin	µg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)
9.7*	Hàm lượng Dihydrostreptomycin	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 15)
9.8*	Hàm lượng Diminazene	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3,0)
9.9*	Hàm lượng Doramectin	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3,0)
9.10*	Hàm lượng Eprinomectin	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3,0)
9.11*	Hàm lượng Febantel	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)
9.12*	Hàm lượng Fenbendazole	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)
9.13*	Hàm lượng Gentamicin	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 15)
9.14*	Hàm lượng Imidocarb	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3,0)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ This report is only valid for the above sample
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

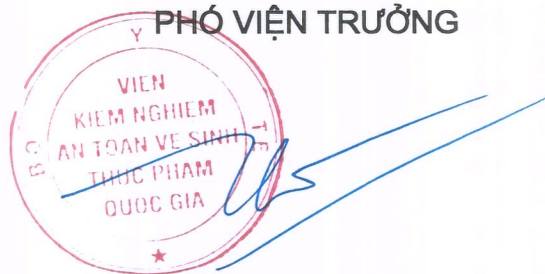
Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thiện Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đồng Hải I, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.15*	Hàm lượng Isometamidium	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3,0)
9.16*	Hàm lượng Ivermectin	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3,0)
9.17*	Hàm lượng Lincomycin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)
9.18*	Hàm lượng Neomycin	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 15)
9.19*	Hàm lượng Oxfendazole	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)
9.20*	Hàm lượng Oxytetracyclin	µg/kg	NIFC.04.M.001 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 5,0)
9.21*	Hàm lượng Pirlimycin	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3,0)
9.22*	Hàm lượng Procaine Benzylpenicilin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,5)
9.23*	Hàm lượng Spectinomycin	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 15)
9.24*	Hàm lượng Spiramycin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)
9.25*	Hàm lượng Streptomycin	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 15)
9.26*	Hàm lượng Sulfadimidine	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)
9.27*	Hàm lượng Tetracyclin	µg/kg	NIFC.04.M.001 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 5,0)
9.28*	Hàm lượng Thiabendazole	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.29*	Hàm lượng Trichlorfon	µg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3,0)

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 28 tháng 11 năm 2024

KT.VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



TS. Lê Thị Phương Thảo

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
- Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
- (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.